

Bản án số: 256/2024/DS-PT

Ngày: 16/8/2024.

*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản  
và yêu cầu trả lại Giấy chứng  
nhận quyền sử dụng đất.*

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà **Trần Thị Kim Liên**

*Các Thẩm phán:* ông **Nguyễn Văn Tào**

ông **Nguyễn Tấn Long**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Nguyễn Duy Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** ông **Trần Việt Tuấn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2024/TLPT-DS ngày 24/6/2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1562/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** bà Võ Thị L - sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* bà Trần Thị Hoàng M - sinh năm 1961; địa chỉ: số D đường T, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2023). Có mặt.

**2. Bị đơn:** ông Phan Văn D - sinh năm 1956; địa chỉ: thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* ông Phan Văn H (tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn D ủy quyền cho ông Phan Văn H); địa chỉ: thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phan Thị Đ; địa chỉ: số A đường T, tiểu khu D, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.
- Ông Phan Văn H1; địa chỉ: số I đường T, khu phố E, phường C, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Ông Phan Văn V; địa chỉ: khu phố G, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.
- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **4. Người kháng cáo: bị đơn ông Phan Văn D.**

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị L trình bày:*

Cha của bà Võ Thị L là ông Võ Đình H2 và mẹ cả là bà Phan Thị V1 kết hôn trước năm 1954, sống chung cùng với ông, bà nội của bà L ở thôn L, xã G, huyện G nhưng không có con chung. Năm 1954, ông H2 đi bộ đội tập kết ra B, gặp bà Lương Thị T cũng tập kết ra B, ông H2 và bà T sống với nhau đến năm 1960 sinh được bà Võ Thị L. Năm 1964, sau khi bà V1 bị giặc bắt, mãn hạn tù thì bà V1 tập kết ra B, sinh sống tại D, Nghệ An, thời gian này, bà V1 thường xuyên chăm nom, dạy học cho bà L. Năm 1972, vì điều kiện công tác nên bà T và bà L về sinh sống tại thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Năm 1974, giải phóng huyện G, bà V1 về quê sinh sống tại mảnh đất ông bà nội bà L để lại tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Năm 1978, ông H2 về hưu, sống cùng bà V1 tại nhà ở do Trung đoàn E xây dựng cho ông H2, đến năm 1997 thì ông H2 chết. Bà V1 sống một mình thờ cúng ông H2 và ông bà tổ tiên. Vợ chồng bà L thường xuyên lui tới chăm sóc. Năm 2016, bà T chết, một thời gian sau thì bà V1 cũng đổ bệnh nên bà L thường xuyên vào để chăm sóc. Năm 2020, bà V1 chết, bà L cùng bà con nội, ngoại lo mọi việc hậu sự cho bà V1.

Ngôi nhà của ông H2 và bà V1 là nơi thờ cúng ông bà nội bà L và ông H2, bà V1. Bà L có nguyện vọng nhận lại ngôi nhà để tiếp tục thờ cúng. Tuy nhiên, ông Phan Văn D (cháu gọi bà V1 bằng cô) giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng, chiếm giữ căn nhà, vườn và toàn bộ diện tích đất canh tác.

Di sản do ông H2, bà V1 chết để lại gồm:

+ Ngôi nhà gắn với diện tích đất 1.820m<sup>2</sup> tại thửa đất số 18/1, tờ bản đồ số 08, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 ngày 16/3/2011 mang tên Phan Thị V1.

+ Diện tích đất trồng lúa 935m<sup>2</sup> tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 8 và 729m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ các thửa đất: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Ông H2, bà V1 và bà T chết không để lại di chúc. Do đó, bà L yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H2, bà V1 và bà T theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H2, bà V1 và bà T chỉ có bà L.

Do đó, bà Võ Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định bà Võ Thị L là người thừa kế của ông Võ Đình H2, bà Phan Thị V1 và bà Lương Thị T.

- Chia di sản thừa kế và giao cho bà L sở hữu ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 do UBND huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên Phan Thị V1.

- Buộc ông Phan Văn D trả lại cho bà Võ Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 cấp ngày 16/3/2011 mang tên Phan Thị V1. Nếu ông D không trả thì yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 do UBND huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên người sử dụng đất Phan Thị V1.

Bà L rút yêu cầu chia diện tích đất trồng lúa 935m<sup>2</sup> tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 8 và 729m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ các thửa đất xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

*\* Tại Bản tự khai ngày 09/4/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn D trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do:

- Bà Võ Thị L không phải là người được hưởng di sản thừa kế của bà Phan Thị V1.

- Bà Võ Thị L không phải là con đẻ của ông Võ Đình H2. Bà L sinh năm 1960, khai là con của ông H2 nhưng tại phiếu cá nhân của quân đội về hưu do ông H2 khai vào ngày 10/8/1977, xác nhận ông H2 không có con. Lý lịch đảng viên khai ngày 15/4/1975 chỉ có vợ là Phan Thị V1, không có con. Từ khi nghỉ hưu cho đến khi chết tại các phiếu bổ sung lý lịch đều không khai có con ngoài giá thú với bà Lương Thị T là bà Võ Thị L. Như vậy, bà L tự nhận là con của ông H2.

- Bà Võ Thị L là con của bà Lương Thị T, sinh sống tại thị trấn H, bà L không quan hệ gia đình, không chung sống và không có quan hệ huyết thống với bà V1. Hàng thừa kế (thứ 3) của bà V1 là các cháu gọi bà V1 là cô ruột, gồm: bà Phan Thị Đ, ông Phan Văn D, ông Phan Văn H1 và ông Phan Văn V.

- Bà Võ Thị L tự nhận có đóng góp tiền của, công sức xây dựng nhà tình nghĩa và chăm sóc bà V1 là không có căn cứ và không đúng vì đây là nhà tình nghĩa được Đảng và Nhà nước cấp. Khi bà V1 qua đời gia đình, nội, ngoại, làng tổ chức đám tang cho bà V1 chứ không phải bà L.

- Năm 1997, ông H2 chết, bà V1 sống một mình, bà V1 thuộc đối tượng có công với nước, được Nhà nước trao tặng nhà tình nghĩa. Vì vậy, ông H2 không có quyền lợi liên quan đến đất đai, nhà ở, tài sản Nhà nước cấp cho bà V1. Bà V1 tặng cho ông D theo Giấy ủy quyền ngày 03/02/2019. Tuy là Giấy ủy quyền,

không được công chứng, chứng thực nhưng có chữ ký của những người làm chứng và nội dung là việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533. Ông D đang quản lý tài sản theo Giấy ủy quyền của bà V1, không có hành vi cản trở, nắm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật. Việc bà L đòi công nhận quyền thừa kế đất đai, tài sản của bà V1 là không đúng.

- Việc bà L yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện G cấp cho bà V1: năm 1976, bà V1 từ vùng sơ tán Nghệ An về quê được Hợp tác xã cấp đất làm nhà ở, vùng đất này là đất canh tác nông nghiệp của bà ngoại bà V1 trước năm 1975. Vì vậy, tờ khai xin cấp đất năm 2008 của bà V1 nguồn gốc đất của ông bà để lại trước năm 1975, không có tờ khai nào thể hiện bố mẹ chồng để lại. Vị trí đất của bố mẹ chồng bà V1 sinh sống cho đến khi chết là vị trí khác, cách thửa đất bà V1 khoảng 200m nên đây không phải là đất hương hỏa. Năm 1978, ông Võ Đình H2 nghỉ hưu theo chế độ về sinh sống với bà V1 cho đến khi chết năm 1997, bà V1 là đối tượng có công, từng bị địch bắt tù đày, đánh đập dẫn đến không có con, bà V1 là con đẻ của Mẹ Việt Nam anh hùng ...nên được cấp nhà tình nghĩa để sinh sống. Nay bà V1 chết, ngôi nhà này để làm nơi thờ cúng bà V1 và chồng. Vì vậy, không thể hủy bỏ việc cấp đất hoặc thu hồi nhà tình nghĩa để giao cho một người không có huyết thống, không thuộc hàng thừa kế bà L.

- Vấn đề mai táng phí, tiền phúng điếu và lo hậu sự khi bà Phan Thị V1 qua đời:

Khi bà V1 còn sống, mọi chế độ, chính sách Nhà nước cấp thì bà V1 ủy quyền cho ông D nhận, quản lý, các hoạt động giao dịch với chính quyền địa phương đều do ông D thực hiện. Khi bà V1 qua đời, Ban Trị sự làng Lâm X cùng hai họ V2, P đứng ra lo tang lễ, hai họ thống nhất giao cho ông Võ Văn X1 (cháu gọi ông H2 bằng ông) lo quản lý tiền phúng điếu và mai táng phí, số tiền còn lại sau chi phí sẽ dành vào việc xây lăng mộ cho bà V1. Tuy nhiên, sau khi lo xong tang lễ thì ông X1 cũng chưa công bố cho hai họ, số tiền 16.000.000đồng ông D bỏ ra mua hòm và xây quách đến nay ông X1 vẫn chưa thanh toán. Ủy ban nhân dân xã G cho bà Võ Thị L nhận các chế độ mai táng phí của bà V1 là hoàn toàn trái pháp luật. Đề nghị Toà án thu hồi số tiền mai táng phí từ bà L, đồng thời hoàn trả số tiền 16.000.000đồng cho ông D và công khai số tiền còn dư giao lại cho các cháu gọi bà V1 là cô ruột để lo cho việc thờ cúng, xây lăng mộ cho bà V1.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* bà Phan Thị Đ, ông Phan Văn H1 và ông Phan Văn V trình bày:

Đồng ý với ý kiến của ông Phan Văn D, giao quyền sử dụng đất, và tài sản gắn liền với đất cho ông D quản lý nhằm mục đích thờ cúng.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ủy ban nhân dân huyện G không

trình bày ý kiến.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:**

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 217 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 164; Điều 213; Điều 219; Điều 611; Điều 613; Điều 632; Điều 634; Điều 650; Điều 651 Điều 654 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L.

1.1. Bà Võ Thị L là người thừa kế di sản của ông Võ Đình H2, bà Phan Thị V1 và bà Lương Thị T.

1.2. Giao cho bà Võ Thị L được quyền sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất diện tích 1.820m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 1.520m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 18/01 (đo đạc chỉnh lý từ thửa 18), tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 ngày 16/3/2011 do UBND huyện G cấp mang tên Phan Thị V1.

1.3. Buộc ông Phan Văn D có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên Phan Thị V1.

1.4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Võ Thị L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích đất trồng lúa 935m<sup>2</sup> tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 8 và 729m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ các thửa đất: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/4/2024, bị đơn ông Phan Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L, với

lý do: quyền sử dụng đất là của bà V1, giữa bà V1 và bà L không có quan hệ nuôi dưỡng. Bà Lý s với bà T tại thị trấn H, huyện V. Bà L không phải là con đẻ của ông H2 và ông đã được bà V1 tặng cho quyền sử dụng đất vào ngày 03/02/2019.

Ngày 28/5/2024, bị đơn ông Phan Văn D có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Võ Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Phan Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo của ông Phan Văn D. Ông H đề nghị Hội đồng xét xử công nhận Giấy uỷ quyền lập ngày 03/02/2019 cho ông D. Nguồn gốc đất là của ông, bà bà V1 để lại cho bà V1 và bà L không phải là hàng thừa kế thứ nhất của bà V1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H1 và Ủy ban nhân dân huyện G đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: tại biên bản làm việc ngày 22/8/2023 với ông Trương Hữu H3 - công chức địa chính UBND xã G đã thể hiện: nguồn gốc đất bà V1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên trước đây là đất của vợ chồng ông H2, bà V1. Năm 1998, thực hiện dự án giao đất sử dụng vào mục đích đất ở và đất nông nghiệp, các hộ dân đăng ký danh sách để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do sau khi lập bản đồ địa chính, ông H2 đã chết, hộ bà V1 chỉ có một mình bà V1 nên UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình bà V1. Qua kết quả xác minh của Toà án nhân dân huyện Gio Linh thể hiện: nguồn gốc nhà, đất là do bố mẹ ông H2 để lại, sau khi tập kết trở về thì ông H2, bà V1 sinh sống tại đây cho đến khi chết. Đối với ngôi nhà, năm 2009 được Văn phòng T2 hỗ trợ 25 triệu đồng xây dựng nhà tình nghĩa trên nền nhà cũ mà trước đây ông H2 được Trung đoàn 559 xây, có sự phụ giúp công sức, vật liệu, tiền công từ ông Võ Văn X1 (là cháu của ông H2) và bà Võ Thị L. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18/01 (đo đạc chính

lý từ thửa 18), tờ bản đồ số 08, diện tích 1.820m<sup>2</sup>, do UBND huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên bà Phan Thị V1 là di sản thừa kế của ông H2, bà V1 để lại. Do đó, ông D kháng cáo cho rằng thửa đất này của bà V1 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét Giấy ủy quyền lập ngày 03/02/2019, Hội đồng xét xử thấy: bên ủy quyền có dấu vân tay và ghi họ tên Phan Thị V1, bên được ủy quyền có chữ ký và ghi họ tên Phan Văn D. Mặt sau Giấy ủy quyền có cháu ruột đồng hàng thừa kế với ông Phan Văn D ký gồm Phan Văn H1, Phan Văn V và cháu dâu Lê Thị Thanh H4 (là vợ ông V). Người làm chứng và viết biên bản là ông Phan Văn D1 (Trưởng họ Phan). Tại Công văn số 93/PC09 ngày 01/02/2024, Phòng K Công an tỉnh Q trả lời: qua nghiên cứu dấu đường vân tại mục “BÊN ỦY QUYỀN” trên giấy ủy quyền đề ngày 03/02/2019 gửi đến giám định không thể hiện rõ đặc điểm chung, đặc điểm riêng, nên không đủ cơ sở tiến hành giám định so sánh. Xét thấy, mặc dù về hình thức ghi là Giấy ủy quyền nhưng nội dung tặng cho quyền sở hữu tài sản và giao quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D. Giấy ủy quyền không phải do bà V1 tự tay viết mà ông Phan Văn D1 làm chứng viết thay, không được công chứng, chứng thực. Ông V, ông H1 và ông D đều là những người thuộc hàng thừa kế thứ 3 của bà V1, bà H4 là người có quyền, nghĩa vụ liên quan tới nội dung di chúc nên không được xem là người làm chứng, chỉ có ông Phan Văn D1 là người không có liên quan đến quyền lợi trong di chúc. Tuy nhiên, trong trường hợp này theo quy định phải có ít nhất là hai người làm chứng và người làm chứng phải xác nhận điểm chỉ của bà V1 vào bản di chúc. Như vậy, Giấy ủy quyền này không đúng quy định tại Điều 632, Điều 634 của Bộ luật Dân sự 2015 nên không được xác định là di chúc hợp pháp của bà V1. Nội dung kháng cáo này của ông D không có cơ sở chấp nhận. Do đó, di sản của bà V1 được chia theo pháp luật. Đối với di sản của ông H2 thì ông H2 chết không để lại di chúc nên phần di sản của ông H2 được chia theo pháp luật.

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa ông H2 với bà V1 và giữa ông H2 với bà Lương Thị T, Hội đồng xét xử thấy: ông H2 và bà V1 kết hôn trước năm 1954, không ly hôn. Năm 1954, ông H2 tập kết ra Bắc và chung sống với bà T. Căn cứ quy định tại Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong N, tập kết ra B lấy vợ, lấy chồng khác thì trong trường hợp này được xác định quan hệ giữa ông H2 với bà V1 và quan hệ giữa ông H2 với bà T đều là quan hệ vợ chồng.

[5] Đối với diện thừa kế: cha, mẹ ông H2 chết trước ông H2 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm: vợ là bà Phan Thị V1 và bà Lương Thị T, con là bà Võ Thị L. Bà T chết năm 2016, cha, mẹ của bà T chết trước bà T nên hàng thừa kế thứ nhất của bà T là bà Võ Thị L. Bà T chết không để lại di chúc nên phần di sản bà T hưởng của ông H2 được chia theo pháp luật. Bà L tuy là con

riêng của ông H2 nhưng khi còn nhỏ (từ năm 1964) bà L được bà V1 chăm sóc, dạy dỗ tại Nghệ An. Năm 1974, bà V1 về sinh sống tại thôn L, xã G thì bà L vẫn thường xuyên qua lại và chăm sóc ông H2, bà V1 cho đến khi hai người chết. Bà L lo hậu sự và thờ cúng ông H2, bà V1 từ đó cho đến nay. Ông Võ Văn X1, bà Phạm Thị S và ông Võ Văn B1 (Trưởng họ Võ) đều xác nhận: bà Lý t lui tới chăm sóc bà V1 như con cái trong gia đình. Ông Thân Hữu T1 (là Trưởng thôn L) cũng xác nhận: khi bà V1 bị bệnh nặng (gần cuối đời) thì bà L và ông X1 là người trực tiếp chăm sóc bà V1 cho đến khi bà V1 qua đời. Ngoài ra, Lý lịch hồ sơ đảng viên bà L khai bà V1 là mẹ cả. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định: giữa bà V1 và bà L có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau, coi nhau như mẹ con. Căn cứ vào Điều 654 của Bộ luật Dân sự thì bà L được hưởng di sản thừa kế của bà V1. Như vậy, bà L là người thừa kế hàng thứ nhất và là người thừa kế duy nhất của ông H2, bà T và bà V1. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông D.

[6] Ông Phan Văn D thừa nhận đang cất giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 ngày 16/3/2011 do UBND huyện G cấp cho bà Phan Thị V1. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Dân sự, Toà án cấp sơ thẩm buộc ông D phải có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà L là có cơ sở. Bà L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[7] Đối với hai thửa đất trồng lúa số 171, tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tại: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị, bà L đã rút yêu cầu khởi kiện chia hai thửa đất này nên Toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, ông D không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Do toàn bộ nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,



Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn D và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 164, Điều 213, Điều 219, Điều 611, Điều 613, Điều 632, Điều 634, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị L đối với diện tích đất trồng lúa 935m<sup>2</sup> tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08 và 729m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 07, địa chỉ các thửa đất: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L.

2.1. Bà Võ Thị L là người thừa kế di sản của ông Võ Đình H2, bà Phan Thị V1 và bà Lương Thị T.

2.2. Giao cho bà Võ Thị L được quyền sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất diện tích 1.820m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 1.520m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 18/01 (đo đạc chỉnh lý từ thửa 18), tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 do UBND huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên bà Phan Thị V1.

2.3. Buộc ông Phan Văn D có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 140533 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/3/2011 mang tên bà Phan Thị V1.

2.4. Bà Võ Thị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên độ, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

3. Về án phí: ông Phan Văn D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000085 ngày 07/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo,

kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trần Thị Kim Liên**